

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2021**

THÁNG 01 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

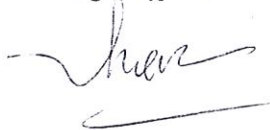
Tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/21	Số đầu năm 01/01/21
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196,931,019,419	130,366,837,056
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,075,261,120	37,110,274,157
1. Tiền	111	V.01	3,428,613,377	22,110,274,157
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,646,647,743	15,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,886,976,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	1,886,976,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128,562,454,931	40,797,848,622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	116,462,437,324	42,399,106,401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,719,225,417	2,330,000,253
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	380,792,190	330,963,664
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(4,262,221,696)
IV. Hàng tồn kho	140		55,836,184,648	52,213,802,740
1. Hàng tồn kho	141	V.07	56,029,371,237	52,437,004,534
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(193,186,589)	(223,201,794)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,570,142,720	244,911,537
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1,570,142,720	244,911,537
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56,391,747,999	61,997,683,877
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,031,196,057	1,163,264,475
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1,031,196,057	1,163,264,475
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		52,738,803,925	36,357,201,443
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	48,726,754,845	32,245,305,919
- Nguyên giá	222		110,832,807,460	86,933,615,010
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62,106,052,615)	(54,688,309,091)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,012,049,080	4,111,895,524
- Nguyên giá	228		6,257,688,564	6,076,825,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,245,639,484)	(1,964,930,040)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,303,359,190	22,621,088,818
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	1,303,359,190	22,621,088,818
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,318,388,827	1,856,129,141
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1,318,388,827	1,856,129,141
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		253,322,767,418	192,364,520,933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/21	Số đầu năm 01/01/21
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		182,416,402,719	123,168,999,152
I. Nợ ngắn hạn	310		165,942,307,085	117,338,940,407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	113,407,386,886	52,748,500,335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,881,554,649	8,846,095,783
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2,713,451,584	2,148,183,242
4. Phải trả người lao động	314		3,329,566,033	2,990,283,997
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	62,152,745	37,522,283
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	2,611,798,691	2,592,990,381
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	37,833,848,611	45,600,943,800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,102,547,886	2,374,420,586
II. Nợ dài hạn	330		16,474,095,634	5,830,058,745
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		61,843,535	141,876,345
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	16,412,252,099	5,688,182,400
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70,906,364,699	69,195,521,781
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	70,906,364,699	69,195,521,781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,816,120,000	3,816,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,929,018,235	6,549,658,235
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,486,906,464	4,155,423,546
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,276,063,546	361,823,554
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2,210,842,918	3,793,599,992
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		253,322,767,418	192,364,520,933

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Ngày 14 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

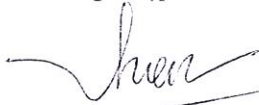
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV/2021

Đơn vị tính: Đồng

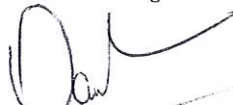
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2021		Năm trước 2020	
			Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	266,246,772,991	400,627,615,581	166,484,059,001	356,190,799,347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		265,535,000		4,923,742
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		266,246,772,991	400,362,080,581	166,484,059,001	356,185,875,605
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	249,399,229,571	359,887,206,649	146,076,748,985	306,192,917,149
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16,847,543,420	40,474,873,932	20,407,310,016	49,992,958,456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	59,295,715	265,963,769	30,339,660	143,465,833
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,118,586,048	4,752,409,877	877,559,771	3,893,823,445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,094,930,530	4,098,276,023	230,010,437	3,039,002,583
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	6,729,896,405	25,163,363,347	8,340,445,826	30,021,136,047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3,068,126,054	8,445,973,913	5,203,762,221	12,582,745,272
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5,990,230,628	2,379,090,564	6,015,881,858	3,638,719,525
11. Thu nhập khác	31	VI.6	39,090,909	49,545,454	29,519,484	160,761,987
12. Chi phí khác	32	VI.7		5,850	21,357,595	5,881,520
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		39,090,909	49,539,604	8,161,889	154,880,467
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,029,321,537	2,428,630,168	6,024,043,747	3,793,599,992
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	217,787,250	217,787,250		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,811,534,287	2,210,842,918	6,024,043,747	3,793,599,992
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,063	404	1,102	694
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,063	404	1,102	694

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV/2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2021 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021)	Quý IV năm 2020 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		361,314,871,893	443,085,617,132
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(332,301,268,477)	(289,776,046,112)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26,333,484,915)	(27,445,927,765)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,088,671,016)	(3,088,504,395)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21,112,468,840	2,792,843,108
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21,584,538,333)	(30,644,993,573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,880,622,008)	94,922,988,395
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 12 342 442 531	- 15 016 270 974
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18 000 000	236 200 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 1 886 976 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		129,080,967	11,201,283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,082,337,564)	(14,768,869,691)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		223,292,144,912	283,864,304,177
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(220,335,170,402)	(324,334,763,404)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29,027,975)	(7,717,837,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,927,946,535	(48,188,296,527)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13,035,013,037)	31,965,822,177
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,110,274,157	5,144,451,980
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	9,075,261,120	37,110,274,157

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Ngày 14 tháng 01 năm 2022
Tổng giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý IV năm 2021*

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần SAMETEL (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 12 ngày 01/09/2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng đại diện đặt tại số 26 Đường 40, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện đặt tại Phòng 207, tòa nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam đến ngày 10/01/2021.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**5.1. Chứng khoán kinh doanh;** các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;**5.3. Các khoản cho vay;****5.4. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;**5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.**

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc từ 05 năm đến 15 năm
 - + Tiền thuê đất tại KCN Long Thành 47 năm
 - + Máy móc, thiết bị từ 02 năm đến 05 năm
 - + Phương tiện vận tải truyền dẫn từ 02 năm đến 08 năm
 - + Công cụ, dụng cụ quản lý từ 02 năm đến 05 năm
- Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**20.1. Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán****23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
- Tiền mặt	138,719,287	433,862,334
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,936,541,833	36,676,411,823
+ Ngân hàng VCB - CN Sài Gòn	3,036,432,443	19,411,119,807
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Gia Định	12,380,189	141,908,770
+ Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Oanh	194,243,372	2,122,778,402
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Gia Định	23,912,848	
+ Ngân hàng HD bank SGD Đồng Nai	340,844	604,844
+ Ngân hàng ACB CN Phan Đình Phùng	87,569	
+ Ngân hàng Techcombank Chợ Lớn	22,496,825	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	5,646,647,743	15,000,000,000
Cộng	9,075,261,120	37,110,274,157

02- Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn trên 3-12 tháng)	1,886,976,000	
Cộng	1,886,976,000	

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	116,462,437,324	42,399,106,401
- FPT và các chi nhánh	22,025,467,640	2,364,664,500
- Cty Cổ phần Năng lượng Xanh Phúc Lâm	11,377,514,745	
- Tổng công ty viễn thông Viettel	20,374,200,000	20,374,200,000
- Cty Cổ phần Công nghệ tích hợp Sao Nam	5,517,174,547	-
- Công ty TNHH Viễn thông Vạn Phú	14,551,938,396	
- Công ty TNHH MTV Cấp Quang (FOCAL)	5,902,233,825	
- C ty TNHH TM&VT Tuấn Thuận Phát Vitel	11,940,500,000	-
- C ty TNHH TMDV Điện Nam Khang	11,388,077,470	
- Công ty Cổ phần VKCHOLDINGS	11,631,847,404	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1,753,483,297	19,660,241,901

04- Phải thu khác

	Ngày 31/12/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	380,792,190		330,963,664	
- Ký cược, ký quỹ;	110,064,862		94,870,263	
- Tạm ứng;	221,805,150		52,400,000	
- Phải thu khác;	48,922,178		183,693,401	
b) Dài hạn	1,031,196,057		1,163,264,475	
- Ký cược, ký quỹ;	1,031,196,057		1,163,264,475	
Cộng	1,411,988,247		1,494,228,139	

07- Hàng tồn kho

	Ngày 31/12/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	25,781,650,133	(92,219,288)	31,339,895,480	(92,219,288)
- Công cụ, dụng cụ	236,941,759		48,219,554	
- Chi phí SX, KD dở dang	20,603,719,687		10,830,126,654	
- Thành phẩm	6,713,910,487		6,314,387,395	
- Hàng hóa	1,128,761,464	(100,967,301)	819,145,165	(130,982,506)
- Hàng gửi đi bán	1,564,387,707		3,085,230,286	
Cộng	56,029,371,237	(193,186,589)	52,437,004,534	(223,201,794)

08- Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Ngày 31/12/2021</u>	<u>Ngày 01/01/2021</u>
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1,303,359,190	22,621,088,818
Trong đó:		
+ Máy móc thiết bị		
+ Hệ thống năng lượng mặt trời	1,303,359,190	22,621,088,818
Cộng	<u><u>1,303,359,190</u></u>	<u><u>22,621,088,818</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPĐD: 26 Đường 40 Phường Thảo Điền Quận 2 TP.HCM

QUÝ IV/2021

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

NỘI DUNG	CHI TIẾT	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
8.1. Nguyên giá							
a. Số dư đầu quý		19 725 100 597	86 359 664 135	4 300 902 728	77 350 000		110 463 017 460
b. Tăng trong quý			449 790 000				449 790 000
- Mua mới							
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tăng khác			449 790 000				449 790 000
c. Giảm trong quý			80 000 000				80 000 000
- Thanh lý, nhượng bán			80 000 000				80 000 000
- Giảm khác							
d. Số dư cuối quý		19 725 100 597	86 729 454 135	4 300 902 728	77 350 000		110 832 807 460
8.2. Giá trị hao mòn lũy kế							
a. Số dư đầu quý		10,775,117,000	46,281,180,068	3,149,689,908	77,350,000	-	60,283,336,976
b. Tăng trong quý		310,883,133	1,505,288,017	86,544,489	-	-	1,902,715,639
- Khấu hao trong quý		310 883 133	1 505 288 017	86 544 489			1,902,715,639
- Tăng khác							-
c. Giảm trong quý			80 000 000				80 000 000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			80 000 000				80,000,000
- Giảm khác							
d. Số dư cuối quý		11 086 000 133	47 706 468 085	3 236 234 397	77 350 000		62 106 052 615
8.3. Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu quý		9,260,866,730	32,811,790,548	1,237,757,309			43,310,414,587
- Tại ngày cuối quý		8,639,100,464	39,022,986,050	1,064,668,331			48,726,754,845

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 40.131.993.872 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.896.998.033 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

BCTC

QUÝ IV/2021

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

NỘI DUNG	CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10.1. Nguyên giá						
a. Số dư đầu quý		5,461,580,464		711,158,600	84,949,500	6,257,688,564
b. Tăng trong quý		-		-	-	-
- Mua trong quý						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
d. Số dư cuối quý		5,461,580,464		711,158,600	84,949,500	6,257,688,564
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế						
a. Số dư đầu quý		1,632,424,732		449,295,940	84,949,500	2,166,670,172
b. Tăng trong quý		27,199,896		51,769,416	-	78,969,312
- Khấu hao trong quý		27,199,896		51,769,416		78,969,312
- Tăng khác						
c. Giảm trong quý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)						
d. Số dư cuối quý		1,659,624,628		501,065,356	84,949,500	2,245,639,484
10.3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu quý		3,829,155,732		261,862,660	-	4,091,018,392
- Tại ngày cuối quý		3,801,955,836		210,093,244	-	4,012,049,080

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 349.0653.336 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.875.100 đồng.

13- Chi phí trả trước

	<u>Ngày 31/12/21</u>	<u>Ngày 01/01/21</u>
a) Ngắn hạn	1,570,142,720	244,911,537
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	60,781,872	130,538,984
- Các khoản khác;	1,509,360,848	114,372,553
b) Dài hạn	1,318,388,827	1,856,129,141
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,318,388,827	1,856,129,141
Cộng	<u>2,888,531,547</u>	<u>2,101,040,678</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN
 VPDD: 26 Đường 40 Phường Tháo Điền Quận 2 TP.HCM

BCTC
QUÝ IV/2021

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31/12/21		Trong năm		Ngày 01/01/21	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	37,833,848,611	37,833,848,611	211,913,165,338	219,680,260,527	45,600,943,800	45,600,943,800
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Sài Gòn	36,444,998,311	36,444,998,311	210,524,315,038	219,680,260,527	45,600,943,800	45,600,943,800
+ Vay NH TMCP Quân Đội - CN Gia Định	1,388,850,300	1,388,850,300	1,388,850,300			
b) Vay dài hạn (**)	16,386,452,099	16,386,452,099	13,104,087,596	2,405,817,897	5,688,182,400	5,688,182,400
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oanh	645,000,000	645,000,000	928,800,000	283,800,000	-	-
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	15,741,452,099	15,741,452,099	12,175,287,596	2,122,017,897	5,688,182,400	5,688,182,400
Kỳ hạn trên 5 năm	54,220,300,710	54,220,300,710	225,017,252,934	222,086,078,424	51,289,126,200	51,289,126,200
Cộng						

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0292/SGN.KHDN/LD21 ngày 05/10/2021 (Thuộc HĐTD số 0291/SGN.KHDN/LD21 ngày 05/10/2021); lãi suất theo từng lần nhận nợ

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong để thanh toán dự án điện mặt trời áp mái IMW tại nhà xưởng của Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai theo hợp đồng số 47/2020/HĐTD/NOH/02 ngày 28 tháng 09 năm 2020 số tiền: 9.000.000.000 VND (Bảng chữ: Chín tỷ đồng)

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong để thanh toán dự án điện mặt trời áp mái IMW tại nhà xưởng của Cty CP TMDV XD và XNK Trung Thành, Thửa đất số 1419, tờ bản đồ số 7, Lô A3, Đường DI, KCN Cầu Trăm, ấp Cầu Trăm, Xã Long Trạch, Huyện Cần Đức, tỉnh Long An theo hợp đồng số 47/2020/HĐTD/NOH/03 ngày 11 tháng 05 năm 2021 số tiền: 9.000.000.000 VND (Bảng chữ: Chín tỷ đồng).

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong để thanh toán xe ô tô theo hợp đồng số 31/2021/HĐTD/NOH/01 ngày 22 tháng 01 năm 2021 số tiền: 928.800.000 VND (Bảng chữ: Chín trăm hai mươi tám triệu, tám trăm ngàn đồng)

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Gia Định để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cấp tín dụng số 28144.21.220.1470256.TD ngày 14/09/2021; lãi suất theo từng lần nhận nợ

16- Phải trả người bán

	Ngày 31/12/21		Ngày 01/01/21	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	113,407,386,886	113,407,386,886	52,748,500,335	52,748,500,335
- Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	17,146,639,969	17,146,639,969	2,459,015,636	2,459,015,636
- NH TMCP Ngoại Thương CN Sài Gòn	22,921,827,295	22,921,827,295		
- Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	12,158,260,457	12,158,260,457	1,006,593,610	1,006,593,610
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	6,125,168,841	6,125,168,841		
- Công ty Cổ phần công nghệ Chấn Việt	12,950,564,000	12,950,564,000	339,118,120	339,118,120
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Kỹ Thuật Điện Huỳnh Lai	480,514,826	480,514,826	205,598,954	205,598,954
- Sumitomo Electric (Thailand) Ltd.	2,131,224,984	2,131,224,984	515,579,904	515,579,904
- Công ty TNHH Ne von	1,903,887,700	1,903,887,700	14,858,800	14,858,800
- Phải trả cho các đối tượng khác	37,589,298,814	37,589,298,814	48,207,735,311	48,207,735,311
Cộng	113,407,386,886	113,407,386,886	52,748,500,335	52,748,500,335

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm 01/01/2021		Số đã thực nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Cuối kỳ 31/12/21	
	Đầu năm 01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	
a) Phải nộp	2,148,183,242	9,263,976,149	8,698,707,807	8,698,707,807	2,713,451,584	2,713,451,584	2,713,451,584	
Cộng	3,523,834,821	9,263,976,149	8,698,707,807	8,698,707,807	2,713,451,584	2,713,451,584	2,713,451,584	

18- Chi phí phải trả

	<u>Ngày 31/12/21</u>	<u>Ngày 01/01/21</u>
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay từ 26/12-31/12	47,127,290	37,522,283
- Khác	15,025,455	
Cộng	<u>62 152 745</u>	<u>37 522 283</u>

19- Phải trả khác

	<u>Ngày 31/12/21</u>	<u>Ngày 01/01/21</u>
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	593,654,488	256,345,485
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán người lao động)	5 523 577	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 012 620 626	2,336,644,896
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	61,843,535	141,876,345
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	61 843 535	141,876,345
Cộng	<u>2,673,642,226</u>	<u>2,734,866,726</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

BCTC

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

QUÝ IV/2021

VPDD: 26 Đường 40 Phường Thảo Điền Quận 2 TP.HCM

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

NỘI DUNG	CHI TIẾT							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu quý trước	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	6,929,018,235	(927,530,840)	64,491,927,395
- Tăng vốn trong quý								
- Lãi trong quý							602,903,017	602,903,017
- Trích lập các quỹ ĐTPT								
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý trước Số dư đầu quý này	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	6,929,018,235	(324,627,823)	65,094,830,412
- Tăng vốn trong quý này								
- Lãi trong quý này							5,839,648,885	5,839,648,885
- Trích lập các quỹ ĐTPT								
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý này	54,674,320,000	3,816,120,000	-	-	-	6,929,018,235	5,515,021,062	70,934,479,297

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp cuối quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Ngày 31/12/21
54,674,320,000
54,674,320,000

Ngày 01/01/21
54,674,320,000
54,674,320,000

Quý IV/2021
54,674,320,000

Quý IV/2020
54,674,320,000

54,674,320,000

54,674,320,000

d- Cổ phiếu		
	<u>Ngày 31/12/21</u>	<u>Ngày 01/01/21</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	<u>Ngày 31/12/21</u>	<u>Ngày 01/01/21</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	6,929,018,235	6,549,658,235
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
	<u>Ngày 31/12/21</u>	<u>Ngày 01/01/21</u>
c- Ngoại tệ các loại:		
- USD	573.57	878.93
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2021</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2020</u>
Tổng cộng	266,246,772,991	166,484,059,001
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	264,891,537,317	165,645,133,401
+ Doanh thu bán hàng hóa	193,987,707,314	84,564,245,905
+ Doanh thu bán thành phẩm	70,903,830,003	81,080,887,496
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,355,235,674	838,925,600
3- Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2021</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2020</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	188,358,606,279	77,807,849,158
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	59,922,037,244	67,883,358,907
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,118,586,048	382,277,087
Cộng	249,399,229,571	146,076,748,985
4- Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2021</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2020</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59,295,715	30,339,660
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	36,255,967	8,108,324
+ Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	23,039,748	22,231,336
Cộng	59,295,715	30,339,660
5- Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2021</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2020</u>
- Lãi tiền vay	1,094,930,530	230,010,437
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23,655,518	647,549,334
Cộng	1,118,586,048	877,559,771
6- Thu nhập khác	<u>Năm nay</u> <u>Quý IV/2021</u>	<u>Năm trước</u> <u>Quý IV/2020</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	39,090,909	4,527,093
- Tiền phạt thu được		24,992,391
Cộng	39,090,909	29,519,484

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPDD: 26 Đường 40 Phường Thảo Điền Quận 2 TP.HCM

BCTC**QUÝ IV/2021**

	Năm nay Quý IV/2021	Năm trước Quý IV/2020
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		15,476,075
- Các khoản bị phạt		5,881,520
Cộng	-	21,357,595
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,068,126,054	5,203,762,221
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong l	6,729,896,405	8,276,076,845
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227,032,695,490	72,035,404,971
- Chi phí nhân công	6,719,679,816	9,310,584,827
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,981,684,951	1,486,103,502
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,217,700,674	3,249,541,103
- Chi phí khác bằng tiền	885,642,375	4,962,599,682
Cộng	238,837,403,306	91,044,234,085

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong khoản 1 điều 13 và khoản 4 điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015, công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại (Đối với TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013):

Theo quy định trong nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 - thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151 /2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với TSCĐ tăng thêm trên 20%:

(*) Tổng số tháng được xét miễn thuế của năm đầu tiên không vượt quá 15 tháng. Năm đầu tiên 2007 được tính từ ngày 01/11/2006 đến hết ngày 31/12/2007 (Công văn số 1540/CT-TTHT ngày 26/06/2007 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai)

(**) Tại khoản 1, Khoản 2, Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay Quý IV/2021	Năm trước Quý IV/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,029,321,537	6,024,043,747
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	296,479,946	30,337,079
+ Các khoản điều chỉnh tăng	296,479,946	30,337,079
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	6,325,801,483	6,054,380,826
Trong đó:		
+Kết chuyển lỗ 2019	(547,237,613)	(4,004,997,056)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	217,787,250	
Thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung		-
Chi phí thuế TNDN phải nộp	217,787,250	-
Cộng	217,787,250	-

1. So sánh với năm trước

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Ngày 14 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

VIỆT NAM